

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ tỉnh Bình Định năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 86/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định nguồn kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và cấp bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ tỉnh Bình Định năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 3277/SNN-KHTH ngày 08/12/2021 và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 732/TTr-STC ngày 17/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ tỉnh Bình Định năm 2021, cụ thể như sau:

1. Dự toán kinh phí:

- Điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ tỉnh Bình Định năm 2021, với số tiền **11.481.281.000 đồng** (Mười một tỷ, bốn trăm tám một triệu, hai trăm tám mươi một nghìn đồng), trong đó:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 3.723.151.250 đồng
- Nguồn ngân sách huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ: 2.593.719.250 đồng;
- Nguồn vốn đối ứng của nông dân: 5.164.410.500 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

2. Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí đã giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT (đối với phần kinh phí do Ngân sách tỉnh hỗ trợ) tại Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10, K17

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục:
Điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển
chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ tỉnh Bình Định năm 2021
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục	Dự toán đã phê duyệt tại Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 06/4/2021							Dự toán phê duyệt điều chỉnh, bổ sung					Chênh lệch (Tăng: +; giảm: -)				Ghi chú	
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)	Nguồn vốn (1.000 đồng)			Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)	Nguồn vốn (1.000 đồng)			Thành tiền (1.000 đ)	Nguồn vốn (1.000 đồng)			
						Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách địa phương (huyện, thị xã, thành phố) hỗ trợ	Vốn đối ứng của nông dân				Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách địa phương (huyện, thị xã, thành phố) hỗ trợ	Vốn đối ứng của nông dân		Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách địa phương (huyện, thị xã, thành phố) hỗ trợ		Vốn đối ứng của nông dân
A	B	C	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8	9=7*8	10	11	12	13=9-3	14=10-4	15=11-5	16=12-6	D
I	Vật tư, dụng cụ trang thiết bị kỹ thuật thụ tinh nhân tạo bò thịt				11.368.921,0	3.599.893,25	2.596.947,25	5.172.080,50			11.351.081,0	3.592.951,25	2.593.719,25	5.164.410,50	-17.840,0	-6.942,0	-3.228,0	-7.670,0	
1	Nitơ lỏng, dụng cụ phối giống và tinh bò sản xuất trong nước				2.260.198,0	902.422,50	643.806,50	713.969,00			2.253.129,0	900.316,25	642.378,25	710.434,50	-7.069,0	-2.106,3	-1.428,3	-3.534,5	
1.1	Ni tơ lỏng	Lít	37.830	22,0	832.260,0	476.960,00	355.300,00	0,00	37.830	22,0	832.260,0	476.960,00	355.300,00	0,00	0,0	0,0	0,0	0,0	PL 1
1.2	Tinh bò nhóm Zebu	Liều	35.345	36,0	1.272.420,0	379.125,00	257.085,00	636.210,00	35.345	36,0	1.272.420,0	379.125,00	257.085,00	636.210,00	0,0	0,0	0,0	0,0	PL 2
1.3	Dụng cụ phối giống	Bộ	35.345	4,4	155.518,0	46.337,50	31.421,50	77.759,00	35.345	4,2	148.449,0	44.231,25	29.993,25	74.224,50	-7.069,0	-2.106,3	-1.428,3	-3.534,5	PL 2
2	Dụng cụ phối giống và Tinh bò đông lạnh giống Red Angus, Blanc Bleu Belge (BBB) nhập ngoại				8.916.223,0	2.504.970,75	1.953.140,75	4.458.111,50			8.907.952,0	2.502.635,00	1.951.341,00	4.453.976,00	-8.271,0	-2.335,8	-1.799,8	-4.135,5	
2.1	Tinh bò Red Angus	Liều	41.355	75,0	3.101.625,0	875.906,25	674.906,25	1.550.812,50	41.355	74,8	3.093.354,0	873.570,50	673.106,50	1.546.677,00	-8.271,0	-2.335,8	-1.799,8	-4.135,5	PL 3
2.2	Dụng cụ phối giống tinh bò Red Angus	bộ	41.355	4,4	181.962,0	51.386,50	39.594,50	90.981,00	41.355	4,4	181.962,0	51.386,50	39.594,50	90.981,00	0,0	0,0	0,0	0,0	PL 3
2.3	Tinh bò BBB	Liều	70.940	75,0	5.320.500,0	1.490.250,00	1.170.000,00	2.660.250,00	70.940	75,0	5.320.500,0	1.490.250,00	1.170.000,00	2.660.250,00	0,0	0,0	0,0	0,0	PL 4
2.4	Dụng cụ phối giống tinh bò BBB	Bộ	70.940	4,4	312.136,0	87.428,00	68.640,00	156.068,00	70.940	4,4	312.136,0	87.428,00	68.640,00	156.068,00	0,0	0,0	0,0	0,0	PL 4
3	Bình chứa Ni tơ bảo quản tinh 30-47 lít (Bình nhập ngoại có nguồn gốc từ Châu Âu, Mỹ)	Cái	5	38.500,0	192.500,0	192.500,00	0,00	0,00	5	38.000,0	190.000,0	190.000,00	0,00	0,00	-2.500,0	-2.500,0	0,0	0,0	
II	Hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết (2 lần/năm) (Dự toán 01 lần)	Lần	2	18.250,0	36.500,0	36.500,00	0,00	0,00	2	18.250,0	36.500,0	36.500,00	0,00	0,00	0,0	0,0	0,0	0,0	
	Thuê hội trường	Ngày	1	2.500,0	2.500,0	2.500,00			1	2.500,0	2.500,0	2.500,00			0,0	0,0	0,0	0,0	
	Trang trí hội trường	Lần	1	500,0	500,0	500,00			1	500,0	500,0	500,00			0,0	0,0	0,0	0,0	
	Thuê phương tiện, thiết bị phục vụ hội nghị	Ngày	1	1.000,0	1.000,0	1.000,00			1	1.000,0	1.000,0	1.000,00			0,0	0,0	0,0	0,0	
	Tài liệu	Bộ/Người	80	30,0	2.400,0	2.400,00			80	30,0	2.400,0	2.400,00			0,0	0,0	0,0	0,0	Thanh quyết toán theo thực tế phát sinh
	Hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng không hưởng lương	Người	50	195,0	9.750,0	9.750,00			50	195,0	9.750,0	9.750,00			0,0	0,0	0,0	0,0	
	Giải khác giữa giờ cho học viên	Người/ngày	80	25,0	2.000,0	2.000,00			80	25,0	2.000,0	2.000,00			0,0	0,0	0,0	0,0	
	Chi phí phục vụ hội nghị	Người	1	100,0	100,0	100,00			1	100,0	100,0	100,00			0,0	0,0	0,0	0,0	
III	Hội thi bò lai	Cuộc	1	221.500	221.500,0	221.500,00	0,00	0,00			0,0	0,00	0,00	0,00	-221.500,0	-221.500,0	0,0	0,0	Không tổ chức thực hiện được do dịch Covid-19
Cộng (I+II+III)					11.626.921,00	3.857.893,25	2.596.947,25	5.172.080,50			11.387.581,0	3.629.451,25	2.593.719,25	5.164.410,50	-239.340,0	-228.442,0	-3.228,0	-7.670,0	
IV	Chi phí quản lý				110.000,0	110.000,00					93.700,0	93.700,00			-16.300,0	-16.300,0	0,0	0,0	

TT	Danh mục	Dự toán đã phê duyệt tại Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 06/4/2021							Dự toán phê duyệt điều chỉnh, bổ sung					Chênh lệch (Tăng: +; giảm: -)				Ghi chú	
		DVT	Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)	Nguồn vốn (1.000 đồng)			Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)	Nguồn vốn (1.000 đồng)			Thành tiền (1.000 đ)	Nguồn vốn (1.000 đồng)			
						Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách địa phương (huyện, thị xã, thành phố) hỗ trợ	Vốn đối ứng của nông dân				Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách địa phương (huyện, thị xã, thành phố) hỗ trợ	Vốn đối ứng của nông dân		Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách địa phương (huyện, thị xã, thành phố) hỗ trợ		Vốn đối ứng của nông dân
A	B	C	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8	9=7*8	10	11	12	13=9-3	14=10-4	15=11-5	16=12-6	D
1	Chi phí, đặt, đăng báo đấu thầu				700,0	700,00					690,0	690,00			-10,0	-10,0	0,0	0,0	Thanh quyết toán theo thực tế phát sinh
2	Thuê tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu mua vật tư sản xuất trong nước và mua vật tư nhập ngoại				15.000,0	15.000,00					26.510,0	26.510,00			11.510,0	11.510,0	0,0	0,0	
3	Xăng dầu đi công tác kiểm tra các huyện trong tỉnh				21.200,0	21.200,00					22.000,0	22.000,00			800,0	800,0	0,0	0,0	
4	Phí đường bộ				7.000,0	7.000,00					5.000,0	5.000,00			-2.000,0	-2.000,0	0,0	0,0	
5	Phụ cấp đi công tác trong tỉnh				32.000,0	32.000,00					22.000,0	22.000,00			-10.000,0	-10.000,0	0,0	0,0	
6	Xăng xe, công tác phí ngoài tỉnh về Đề án				10.000,0	10.000,00					0,0	0,00			-10.000,0	-10.000,0	0,0	0,0	
7	Thuê xe đi công tác các huyện trong tỉnh				11.600,0	11.600,00					4.000,0	4.000,00			-7.600,0	-7.600,0	0,0	0,0	
8	Mua thước đo trọng lượng bò				2.200,0	2.200,00					2.200,0	2.200,00			0,0	0,0	0,0	0,0	
9	Văn phòng phẩm và chi khác				10.300,0	10.300,00					11.300,0	11.300,00			1.000,0	1.000,0	0,0	0,0	
Tổng kinh phí					11.736.921,00	3.967.893,25	2.596.947,25	5.172.080,50			11.481.281,0	3.723.151,25	2.593.719,25	5.164.410,50	-255.640,0	-244.742,0	-3.228,0	-7.670,0	

Phu lục 1:
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO BÒ NĂM 2021
(Nitor lông - sản xuất trong nước)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng	Đơn giá (1.000đ/lít)	Tổng cộng thành tiền (1.000 đồng)	Nguồn kinh phí (1.000 đồng)	
					Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Ngân sách địa phương (huyện, thị xã, thành phố) hỗ trợ
1	1	3	4	5=3*4	6=5*tỷ lệ % NST hỗ trợ	7=5*tỷ lệ % NSDP hỗ trợ
I	Các huyện, thị xã đồng bằng	27.000	110	594.000	297.000,00	297.000,00
1	Tuy Phước	4.000	22	88.000	44.000,00	44.000,00
2	Hoài Nhơn	5.000	22	110.000	55.000,00	55.000,00
3	An Nhơn	5.000	22	110.000	55.000,00	55.000,00
4	Phù Mỹ	7.000	22	154.000	77.000,00	77.000,00
5	Phù Cát	6.000	22	132.000	66.000,00	66.000,00
II	Các huyện trung du	6.500	44	143.000	100.100,00	42.900,00
6	Hoài Ân	3.000	22	66.000	46.200,00	19.800,00
7	Tây Sơn	3.500	22	77.000	53.900,00	23.100,00
III	Ba huyện miền núi	3.630	66	79.860	79.860,00	0,00
8	Vĩnh Thạnh	1.200	22	26.400	26.400,00	0,00
9	Vân Canh	1.500	22	33.000	33.000,00	0,00
10	An Lão	930	22	20.460	20.460,00	0,00
IV	Thành phố	700	22	15.400	0,00	15.400,00
11	Quy Nhơn	700	22	15.400	0,00	15.400,00
Tổng cộng		37.830		832.260	476.960,00	355.300,00

Ghi chú:

Nguồn kinh phí thực hiện theo Quyết định số 86/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định, như sau:

1. Ngân sách tỉnh và huyện, thị xã, thành phố: 100%.

- a) Đối với thành phố Quy Nhơn: Ngân sách thành phố tự đảm bảo 100%;
- b) Đối với 03 huyện miền núi (An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh): Ngân sách tỉnh đảm bảo;
- c) Đối với 02 huyện trung du (Hoài Ân, Tây Sơn): Ngân sách tỉnh chi 70%, ngân sách huyện chi 30%;
- d) Các huyện, thị xã còn lại: Ngân sách tỉnh chi 50%, ngân sách các huyện, thị xã chi 50%.

Phu lục 2:
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO BÒ NĂM 2021
(Tinh bò nhóm Zebu sản xuất trong nước)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng		Thành tiền (1.000 đồng)		Tổng cộng thành tiền (1.000 đồng)	Trong đó: (1.000 đồng)								
		Tinh bò Zebu nội (liều)	Dụng cụ phối giống (bộ)	Tinh bò nhóm Zebu nội Đơn giá: 36.000đ/liều	Dụng cụ phối giống Đơn giá: 4.200đ/bộ		Ngân sách tỉnh hỗ trợ	trong đó:		Ngân sách huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ	trong đó:		Vốn đối ứng của nông dân	trong đó:	
								Tinh bò Zebu nội (liều)	Dụng cụ phối giống		Tinh bò Zebu nội (liều)	Dụng cụ phối giống		Tinh bò Zebu nội (liều)	Dụng cụ phối giống
1	2	3	4	5=3*Đ.giá	6=4*Đ.giá	7=5+6	8=9+10	9=3*ĐG*50% *tỷ lệ % NST hỗ trợ	10=4*ĐG* 50%*tỷ lệ % NST hỗ trợ	11=12+13	12=3*ĐG*50 %*tỷ lệ NSDP hỗ trợ	13=4*ĐG*50% *tỷ lệ NSDP hỗ trợ	14=15+16	15=3*ĐG*tỷ lệ % vốn nông dân	16=3*ĐG*tỷ lệ % vốn nông dân
I	Các huyện, thị xã đồng bằng	23.525	23.525	846.900	98.805	945.705	236.426,25	211.725,00	24.701,25	236.426,25	211.725,00	24.701,25	472.852,50	423.450,00	49.402,50
1	Tuy Phước	3.000	3.000	108.000	12.600	120.600	30.150,00	27.000,00	3.150,00	30.150,00	27.000,00	3.150,00	60.300,00	54.000,00	6.300,00
2	Hoài Nhơn	6.500	6.500	234.000	27.300	261.300	65.325,00	58.500,00	6.825,00	65.325,00	58.500,00	6.825,00	130.650,00	117.000,00	13.650,00
3	An Nhơn	6.600	6.600	237.600	27.720	265.320	66.330,00	59.400,00	6.930,00	66.330,00	59.400,00	6.930,00	132.660,00	118.800,00	13.860,00
4	Phù Mỹ	2.800	2.800	100.800	11.760	112.560	28.140,00	25.200,00	2.940,00	28.140,00	25.200,00	2.940,00	56.280,00	50.400,00	5.880,00
5	Phù Cát	4.625	4.625	166.500	19.425	185.925	46.481,25	41.625,00	4.856,25	46.481,25	41.625,00	4.856,25	92.962,50	83.250,00	9.712,50
II	Các huyện trung du	6.900	6.900	248.400	28.980	277.380	97.083,00	86.940,00	10.143,00	41.607,00	37.260,00	4.347,00	138.690,00	124.200,00	14.490,00
6	Hoài Ân	3.000	3.000	108.000	12.600	120.600	42.210,00	37.800,00	4.410,00	18.090,00	16.200,00	1.890,00	60.300,00	54.000,00	6.300,00
7	Tây Sơn	3.900	3.900	140.400	16.380	156.780	54.873,00	49.140,00	5.733,00	23.517,00	21.060,00	2.457,00	78.390,00	70.200,00	8.190,00
III	Ba huyện miền núi	4.470	4.470	160.920	18.774	179.694	89.847,00	80.460,00	9.387,00	0,00	0,00	0,00	89.847,00	80.460,00	9.387,00
8	Vĩnh Thạnh	1.700	1.700	61.200	7.140	68.340	34.170,00	30.600,00	3.570,00	0,00	0,00	0,00	34.170,00	30.600,00	3.570,00
9	Vân Canh	1.650	1.650	59.400	6.930	66.330	33.165,00	29.700,00	3.465,00	0,00	0,00	0,00	33.165,00	29.700,00	3.465,00
10	An Lão	1.120	1.120	40.320	4.704	45.024	22.512,00	20.160,00	2.352,00	0,00	0,00	0,00	22.512,00	20.160,00	2.352,00
IV	Thành phố	450	450	16.200	1.890	18.090	0,00	0,00	0,00	9.045,00	8.100,00	945,00	9.045,00	8.100,00	945,00
11	Quy Nhơn	450	450	16.200	1.890	18.090	0,00	0,00	0,00	9.045,00	8.100,00	945,00	9.045,00	8.100,00	945,00
Tổng cộng		35.345	35.345	1.272.420	148.449	1.420.869	423.356,25	379.125,00	44.231,25	287.078,25	257.085,00	29.993,25	710.434,50	636.210,00	74.224,50

Ghi chú:

Nguồn kinh phí thực hiện theo Quyết định số 86/2020 QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định, như sau:

1. Dân đối ứng kinh phí 50%;
2. Ngân sách địa phương hỗ trợ 50% còn lại và được phân chia theo tỷ lệ như sau:
 - a) Đối với thành phố Quy Nhơn: Ngân sách thành phố tự đảm bảo 100%;
 - b) Đối với 03 huyện miền núi (An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh): Ngân sách tỉnh đảm bảo;
 - c) Đối với 02 huyện trung du (Hoài Ân, Tây Sơn): Ngân sách tỉnh chi 70%, ngân sách huyện chi 30%;
 - d) Các huyện, thị xã còn lại: Ngân sách tỉnh chi 50%, ngân sách các huyện, thị xã chi 50%.

Phu lục 3:

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO BÒ NĂM 2021
(Tinh bò Red Angus nhập ngoại và Dụng cụ phối giống bò)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng		Thành tiền (1.000 đồng)		Tổng cộng thành tiền (1.000 đồng)	Trong đó: (1.000 đồng)								
		Tinh bò Red Angus (liều)	Dụng cụ phối giống (bộ)	Tinh bò Red Angus: Đơn giá: 74.800 (đ/liều)	Dụng cụ phối giống bò: đơn giá: 4.400đ/bộ		Ngân sách tỉnh hỗ trợ	trong đó:		Ngân sách huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ	trong đó:		Vốn đối ứng của nông dân	trong đó:	
								Tinh bò Red Angus	Dụng cụ phối giống		Tinh bò Red Angus	Dụng cụ phối giống		Tinh bò Red Angus	Dụng cụ phối giống
1	2	3	4	5=3*Đ.giá	6=4*Đ.giá	7=5+6	8=9+10	9=3*ĐG*50%* tỷ lệ % NST hỗ trợ	10=4*ĐG*50%* tỷ lệ % NST hỗ trợ	11=12+13	12=3*ĐG*50%* tỷ lệ % NSDP hỗ trợ	13=4*ĐG*50%* tỷ lệ % NSDP hỗ trợ	14=15+16	15=3*ĐG*tỷ lệ % vốn nông dân	16=3*ĐG* tỷ lệ % vốn nông dân
I	Các huyện, thị xã đồng bằng	29.475	29.475	2.204.730	129.690	2.334.420	583.605,00	551.182,50	32.422,50	583.605,00	551.182,50	32.422,50	1.167.210,00	1.102.365,00	64.845,00
1	Tuy Phước	3.000	3.000	224.400	13.200	237.600	59.400,00	56.100,00	3.300,00	59.400,00	56.100,00	3.300,00	118.800,00	112.200,00	6.600,00
2	Hoài Nhơn	6.500	6.500	486.200	28.600	514.800	128.700,00	121.550,00	7.150,00	128.700,00	121.550,00	7.150,00	257.400,00	243.100,00	14.300,00
3	An Nhơn	3.500	3.500	261.800	15.400	277.200	69.300,00	65.450,00	3.850,00	69.300,00	65.450,00	3.850,00	138.600,00	130.900,00	7.700,00
4	Phù Mỹ	12.600	12.600	942.480	55.440	997.920	249.480,00	235.620,00	13.860,00	249.480,00	235.620,00	13.860,00	498.960,00	471.240,00	27.720,00
5	Phù Cát	3.875	3.875	289.850	17.050	306.900	76.725,00	72.462,50	4.262,50	76.725,00	72.462,50	4.262,50	153.450,00	144.925,00	8.525,00
II	Các huyện trung du	9.200	9.200	688.160	40.480	728.640	255.024,00	240.856,00	14.168,00	109.296,00	103.224,00	6.072,00	364.320,00	344.080,00	20.240,00
6	Hoài Ân	5.300	5.300	396.440	23.320	419.760	146.916,00	138.754,00	8.162,00	62.964,00	59.466,00	3.498,00	209.880,00	198.220,00	11.660,00
7	Tây Sơn	3.900	3.900	291.720	17.160	308.880	108.108,00	102.102,00	6.006,00	46.332,00	43.758,00	2.574,00	154.440,00	145.860,00	8.580,00
III	Ba huyện miền núi	2.180	2.180	163.064	9.592	172.656	86.328,00	81.532,00	4.796,00	0,00	0,00	0,00	86.328,00	81.532,00	4.796,00
8	Vĩnh Thạnh	1.500	1.500	112.200	6.600	118.800	59.400,00	56.100,00	3.300,00	0,00	0,00	0,00	59.400,00	56.100,00	3.300,00
9	Vân Canh	600	600	44.880	2.640	47.520	23.760,00	22.440,00	1.320,00	0,00	0,00	0,00	23.760,00	22.440,00	1.320,00
10	An Lão	80	80	5.984	352	6.336	3.168,00	2.992,00	176,00	0,00	0,00	0,00	3.168,00	2.992,00	176,00
IV	Thành phố	500	500	37.400	2.200	39.600	0,00	0,00	0,00	19.800,00	18.700,00	1.100,00	19.800,00	18.700,00	1.100,00
11	Quy Nhơn	500	500	37.400	2.200	39.600	0,00	0,00	0,00	19.800,00	18.700,00	1.100,00	19.800,00	18.700,00	1.100,00
	Tổng cộng	41.355	41.355	3.093.354	181.962	3.275.316	924.957,00	873.570,50	51.386,50	712.701,00	673.106,50	39.594,50	1.637.658,00	1.546.677,00	90.981,00

Ghi chú:

Nguồn kinh phí thực hiện theo Quyết định số 86/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định, như sau:

1. Ngân sách tỉnh và huyện, thị xã, thành phố: 50%.

- a) Đối với thành phố Quy Nhơn: Ngân sách thành phố tự đảm bảo 100%;
- b) Đối với 03 huyện miền núi (An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh): Ngân sách tỉnh đảm bảo;
- c) Đối với 02 huyện trung du (Hoài Ân, Tây Sơn): Ngân sách tỉnh chi 70%, ngân sách huyện chi 30%;
- d) Các huyện, thị xã còn lại: Ngân sách tỉnh chi 50%, ngân sách các huyện, thị xã chi 50%.

2. Vốn đối ứng của nông dân: 50%.

Phu lục 4:

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO BÒ NĂM 2021
(Tinh bò BBB nhập ngoại và Dụng cụ phối giống bò)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng		Thành tiền (1.000 đồng)		Tổng cộng thành tiền (1.000 đồng)	Trong đó: (1.000 đồng)								
		Tinh bò BBB (liều)	Dụng cụ phối giống (bộ)	Tinh bò BBB: Đơn giá: 75.000đ/liều	Dụng cụ phối giống bò; đơn giá: 4.400đ/bộ		Ngân sách tỉnh hỗ trợ	trong đó:		Ngân sách huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ	trong đó:		Vốn đối ứng của nông dân	trong đó:	
								Tinh bò BBB	Dụng cụ phối giống		Tinh bò BBB	Dụng cụ phối giống		Tinh bò BBB	Dụng cụ phối giống
1	2	3	4	5=3*Đ.giá	6=4*Đ.giá	7=5+6	8=9+10	$9=3*DG*50\%$ $*tỷ\ lệ\ \% NST$ <i>hỗ trợ</i>	$10=4*DG*50\%$ $*tỷ\ lệ\ \% NST$ <i>hỗ trợ</i>	11=12+13	$12=3*DG*50\%$ $*tỷ\ lệ\ \% NSTDP$ <i>hỗ trợ</i>	$13=4*DG*50\%$ $*tỷ\ lệ\ \% NSTDP$ <i>hỗ trợ</i>	14=15+16	$15=3*DG*tỷ\ lệ\ \%$ <i>vốn nông dân</i>	$16=3*DG*tỷ\ lệ\ \%$ <i>vốn nông dân</i>
I	Các huyện, thị xã đồng bằng	53.380	53.380	4.003.500	234.872	4.238.372	1.059.593,00	1.000.875,00	58.718,00	1.059.593,00	1.000.875,00	58.718,00	2.119.186,00	2.001.750,00	117.436,00
1	Tuy Phước	6.000	6.000	450.000	26.400	476.400	119.100,00	112.500,00	6.600,00	119.100,00	112.500,00	6.600,00	238.200,00	225.000,00	13.200,00
2	Hoài Nhơn	11.000	11.000	825.000	48.400	873.400	218.350,00	206.250,00	12.100,00	218.350,00	206.250,00	12.100,00	436.700,00	412.500,00	24.200,00
3	An Nhơn	14.280	14.280	1.071.000	62.832	1.133.832	283.458,00	267.750,00	15.708,00	283.458,00	267.750,00	15.708,00	566.916,00	535.500,00	31.416,00
4	Phù Mỹ	12.600	12.600	945.000	55.440	1.000.440	250.110,00	236.250,00	13.860,00	250.110,00	236.250,00	13.860,00	500.220,00	472.500,00	27.720,00
5	Phù Cát	9.500	9.500	712.500	41.800	754.300	188.575,00	178.125,00	10.450,00	188.575,00	178.125,00	10.450,00	377.150,00	356.250,00	20.900,00
II	Các huyện trung du	12.200	12.200	915.000	53.680	968.680	339.038,00	320.250,00	18.788,00	145.302,00	137.250,00	8.052,00	484.340,00	457.500,00	26.840,00
6	Hoài Ân	7.000	7.000	525.000	30.800	555.800	194.530,00	183.750,00	10.780,00	83.370,00	78.750,00	4.620,00	277.900,00	262.500,00	15.400,00
7	Tây Sơn	5.200	5.200	390.000	22.880	412.880	144.508,00	136.500,00	8.008,00	61.932,00	58.500,00	3.432,00	206.440,00	195.000,00	11.440,00
III	Ba huyện miền núi	4.510	4.510	338.250	19.844	358.094	179.047,00	169.125,00	9.922,00	0,00	0,00	0,00	179.047,00	169.125,00	9.922,00
8	Vĩnh Thạnh	2.200	2.200	165.000	9.680	174.680	87.340,00	82.500,00	4.840,00	0,00	0,00	0,00	87.340,00	82.500,00	4.840,00
9	Vân Canh	1.650	1.650	123.750	7.260	131.010	65.505,00	61.875,00	3.630,00	0,00	0,00	0,00	65.505,00	61.875,00	3.630,00
10	An Lão	660	660	49.500	2.904	52.404	26.202,00	24.750,00	1.452,00	0,00	0,00	0,00	26.202,00	24.750,00	1.452,00
IV	Thành phố	850	850	63.750	3.740	67.490	0,00	0,00	0,00	33.745,00	31.875,00	1.870,00	33.745,00	31.875,00	1.870,00
11	Quy Nhơn	850	850	63.750	3.740	67.490	0,00	0,00	0,00	33.745,00	31.875,00	1.870,00	33.745,00	31.875,00	1.870,00
	Tổng cộng	70.940	70.940	5.320.500	312.136	5.632.636	1.577.678,00	1.490.250,00	87.428,00	1.238.640,00	1.170.000,00	68.640,00	2.816.318,00	2.660.250,00	156.068,00

Ghi chú:

Nguồn kinh phí thực hiện theo Quyết định số 86/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định, như sau:

1. Ngân sách tỉnh và huyện, thị xã, thành phố: 50%.

a) Đối với thành phố Quy Nhơn: Ngân sách thành phố tự đảm bảo 100%;

b) Đối với 03 huyện miền núi (An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh): Ngân sách tỉnh đảm bảo;

c) Đối với 02 huyện trung du (Hoài Ân, Tây Sơn): Ngân sách tỉnh chi 70%, ngân sách huyện chi 30%;

d) Các huyện, thị xã còn lại: Ngân sách tỉnh chi 50%, ngân sách các huyện, thị xã chi 50%.

2. Vốn đối ứng của nông dân: 50%.